



# 110 學年度新南向產學合作國際專班學生 入學申請表/ Jinwen University of Science & Technology Application Form for Southeast Asia Class/ Đơn xin nhập học lớp chuyên ban sinh viên quốc tế hợp tác đào tạo giữa nhà trường và doanh nghiệp khoá năm 2021

擬申請就讀之系所/ Department you want to apply/ Chuyên ngành muốn đăng ký

此處貼最近二吋  
半身脫帽照片  
Dán ảnh thẻ chụp trong thời  
gian gần đây  
(直 4.7cm×橫 4.2cm)  
(Dọc 4.7cm\*Ngang  
4.2cm)  
Photo(4.7cm×4.2cm)

系名 Department Tên ngành học	<input type="checkbox"/> 觀光餐旅學院 旅館管理系國際學生產學合作專班 Lớp chuyên ban quốc tế Khoa Quản trị Khách sạn Học viện Du lịch Nhà hàng Khách sạn College of Hospitality & Tourism Management /Special Program of Hospitality & Tourism <input type="checkbox"/> 商管學院企業管理系國際學生產學合作專班 Lớp chuyên ban quốc tế Khoa Quản trị doanh nghiệp Học viện Thương mại College of Business Management/Special Program of Business Administration
-----------------------------------	--

## 個人資料/ Personal Data/ Thông tin cá nhân

申請人須以正楷詳細逐項填寫/ Write in Block Letter/ Người làm đơn phải điền đầy đủ thông tin bên dưới

申請人姓名 Name Họ và tên	(中文/ Chinese/ Tên tiếng trung)		出生日期 Date of Birth Ngày tháng năm sinh (YY/MM/DD)	
	(英文/ English/ Tên tiếng anh)		性別 Gender Giới tính	<input type="checkbox"/> 男/ Male/ Nam <input type="checkbox"/> 女/ Female/ Nữ
住址 Address Địa chỉ			電話 Tel No. Điện thoại	
現在通訊處 Correspondence Address Địa chỉ liên lạc			E-mail	
出生地點 Birth Place Nơi sinh		國籍 Nationality Quốc tịch	護照號碼 Passport No Số hộ chiếu	
監護/緊急聯絡人 Contact Person in Emergency Thông tin người giám hộ/liên lạc khẩn cấp	姓名/ Full Name/ Tên đầy đủ : (中文/ Chinese/ Tên tiếng trung): (英文/ English/ Tên tiếng anh):		國籍 Nationality Quốc tịch	
	住址/ Address/ Địa chỉ:			
	手機/ Mobile Phone/ Số di động :		電話/ Tel. No./ Điện thoại :	
	與申請人關係/ Relationship/ Mối quan hệ :		職業/ Occupation/ Nghề nghiệp :	

## 教育背景/ Education Background/ Quá trình học tập

	學校名稱 Name of School Tên trường	學校所在地 Place of School Địa điểm trường	每學年平均成績 Điểm trung bình mỗi năm	修業起迄年月 Thời gian hoàn thành (từ/đến) (YY/MM/DD)
中學 Junior High Trung học cơ sở				

高級中學 Senior High Trung học phổ thông				
大學/學院 College Đại học/học viện				

**財力支援狀況：在台灣求學期間費用來源/ Source of Financial Support/ Nguồn cung cấp tài chính cho những chi phí khi học tập tại Đài Loan**

<input type="checkbox"/> 個人儲蓄 / Personal Saving/ Tiền tiết kiệm của bản thân   (金額/ Total/ Số tiền)	<input type="checkbox"/> 父母支援 / Support from Parents/ Bố mẹ hỗ trợ   (金額/ Total/Số tiền)
<input type="checkbox"/> 獎助學金 / Scholarship/ Học bổng   (來源及金額/ Source and Sum/ Loại học bổng và số tiền)	<input type="checkbox"/> 其他 / Others/ Khác   (來源及金額/ Source and Sum/ Nguồn cung cấp và số tiền)

**語文能力測驗/Chinese Proficiency Certificates/Năng lực ngoại ngữ:**

☐ 華語文能力測驗(TOCFL)1 級(入門級)以上能力測驗

Chinese language proficiency certificate (TOCFL L1 above.)

Kỳ thi năng lực hoa ngữ (TOCFL) đạt từ cấp 1 (cấp Nhập môn) trở lên

☐ 胡志明市人文社會科學大學或胡志明市師範大學華語能力考試證明需經各省司法科翻譯為中(英)文，並經胡志明市外務廳驗證

Giấy chứng nhận năng lực hoa ngữ của Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn TPHCM hoặc Đại học Sư phạm TPHCM được phòng tư pháp các tỉnh thành phiên dịch sang tiếng trung (hoặc tiếng anh) và công chứng tại Bộ ngoại giao TPHCM.

**國際英語能力測驗 Kỳ thi năng lực anh ngữ quốc tế:**

☐ 托福成績 TOEFL：紙筆測驗(pBT)340 分以上、網路測驗(TOEFL-iBT)18 分以上。

TOEFL(pBT above 340 iBT above 18)

Điểm TOEFL: thi viết (pBT) trên 340 điểm, thi iBT trên 18 điểm

☐ 多益成績 TOEIC：300 分以上。

TOEIC (300 above)

Điểm TOEIC: trên 300 điểm

☐ 雅思成績 IELTS：2.5 以上

IELTS(2.5 above)

Điểm IELTS: trên 2.5 điểm

申請人簽名 Người làm đơn ký tên : \_\_\_\_\_ 日期 Ngày tháng : \_\_\_\_\_

**本欄請勿填寫(辦公人員用) Không điền vào ô bên dưới (chỉ dành cho nhân viên phụ trách)**

申請編號 Application No. Mã số	初審承辦人 1st Review by Người phụ trách sơ thẩm		初審主管 In Charge Chủ quản phúc thẩm		備註 Remarks Ghi chú	
	複審承辦人 2nd Review by Người phụ trách phúc thẩm		複審主管 In Charge Chủ quản phúc thẩm		備註 Remarks Ghi chú	

# **景文科技大學國際產學專班學生入學前須知事項/ Notice for Students of Special International Program of Jinwen University of Science and Technology (JUST)/ Các việc cần chú ý trước khi nhập học của Sinh viên chuyên ban Đại học KHKT Cảnh Văn**

1. 課程修習學分:專班學生四年應修畢 128 學分, 包含專業科目 104 學分, 通識科目 24 學分。學生學習異常情形達本校學則所訂休退學標準, 則依規定辦理。

Credits to take: Students need to take 128 credits before graduation, including 104 credits of professional courses and 24 credits of general courses. Students who fail to meet the studying requirements of JUST will be expelled according to related rules and regulations.

Học phần: Sinh viên chuyên ban hệ 4 năm cần hoàn thành 128 học phần tốt nghiệp, bao gồm 104 học phần chuyên ngành, 24 học phần kiến thức phổ thông. Sinh viên có tình hình học tập không tốt nếu đạt ngưỡng tiêu chuẩn bảo lưu hoặc cho thôi học theo Quy định học tập của nhà trường, sẽ theo quy định xử lý.

2. 工讀: 專班學生第一年需全時於校內上課, 入學取得居留證與工作證後, 學期中每週打工不得超過 20 小時。

Work: All classes are arranged on campus in the first year. Once a student obtains both resident and work permits, he or she will be allowed to work outside the University. 20 hours are the maximum working hours per week.

Làm thêm: Sinh viên chuyên ban năm thứ nhất cần học toàn thời gian tại nhà trường, sau khi nhập học và nhận được thẻ cư trú, thẻ đi làm, nếu muốn đi làm thêm, thời gian làm thêm trong học kỳ của sinh viên không được vượt quá 20 tiếng/tuần.

3. 實習: 校外實習課程由 2 年級開始實施, 學生可依專業學習意願 自由選擇參與校外實習廠商提供之實習課程。

Internship: Students will be offered the opportunity of internship with companies from the second year on. They may choose the right ones to suit their needs.

Thực tập: Môn Thực tập doanh nghiệp sẽ bắt đầu từ năm thứ 2, sinh viên căn cứ theo nguyện vọng bản thân, tự do lựa chọn tối doanh nghiệp hợp tác với nhà trường thực tập.

4. 住宿: 學生在學期間, 學校得於校內統一安排住宿或協助學生在外賃居。學生於校外實習期間, 若選擇住宿於合作企業所提供宿舍, 學校及合作企業亦將安排專人管理及協助學生。

Accommodation: The University will provide suitable accommodation for all the freshman students. Accommodation for continuing students of the second year will be evaluated accordingly. During their internship, companies may provide temporary housing. The University will arrange faculty members to pay visits to students and care for their lives off campus.

Ký túc xá: Sinh viên năm thứ nhất cần ở ký túc xá do nhà trường thống nhất sắp xếp. Từ năm thứ 2, căn cứ vào điểm xếp hạng ở kí túc, sinh viên phải tiến hành đăng kí tiếp tục ở kí túc xá hoặc thuê phòng ở bên ngoài. Ngoài ra, sinh viên trong thời gian thực tập, nếu ở ký túc xá do doanh nghiệp cung cấp, nhà trường sẽ sắp xếp giáo viên tới thăm hỏi, quan tâm đời sống sinh viên.

5. 收費標準: 本校產學專班學生應比照本地學生, 於每學期開學前需繳清當學期之各項費用方得入學。第一年學雜費減半, 第二年以後比照本地生收費, 本校 2021 年學雜費及其他費用(含住宿一學期), 各項費用詳如後表。

Fees: Students need to pay off all related fees before they are enrolled. All students are waived 50% of tuition and miscellaneous fees in the 1st year, and they pay as local Taiwanese students from the 2nd year on. Fees for 2021 of students, see the chart overleaf. (in NT\$)

Tiêu chuẩn thu phí: Tiêu chuẩn thu phí của sinh viên chuyên ban giống như sinh viên bản địa, mỗi học kỳ trước khi nhập học cần nộp xong các khoản phí của học kỳ đó mới được nhập học. Năm thứ nhất giảm một nửa học phí

và tạp phí, năm thứ 2 trở đi tiêu chuẩn thu phí giống với sinh viên bản địa. Tiêu chuẩn thu học phí, tạp phí và các khoản phí khác năm 2021 (gồm phí ký túc xá 1 học kỳ) chi tiết xem trong bảng sau.

6. 本校並未與任何機構合作代辦入學事宜，學生若請當地教育服務機構申辦入境手續（包含簽證、公證、體檢及機票等事宜），合理價格不應高於 2000 美金，請自行審慎評估，若有任何糾紛與本校無關。

This university does not authorize any institutes as its agents. The reasonable price for students, who ask a local agent to acquire a visa (including visa fee, authentication, physical check-up and air ticket), should not be over US\$ 2,000, and the university is not responsible for any disputes evolved.

Trường chúng tôi không hợp tác với bất kỳ cơ quan môi giới, trung tâm đại lý để làm các thủ tục nhập học liên quan, học sinh nếu thông qua các cơ quan, trung tâm môi giới làm thủ tục nhập học (gồm Visa, công chứng giấy tờ, khám sức khỏe, vé máy bay...), chi phí hợp lý kiến nghị không vượt quá cao nhất 2000USD, vui lòng xem xét cẩn thận, nếu có bất kỳ tranh chấp nào đều không liên quan đến trường chúng tôi.

7. 本須知(中英越文，一式兩份)於面試前交付學生，待學生閱畢簽名同意後，交由面試老師留存。  
Two copies of this notice (written in Chinese and English) are given to each student before the interview.  
Students keep one copy and give the other one (with signature) to the interviewer.

Bản Các việc cần chú ý trước khi nhập học (tiếng Trung và tiếng Việt, gồm 2 bản) này sẽ được giao cho học sinh trước khi phỏng vấn, đợi học sinh đọc xong ký tên, bản giao cho giao viên phỏng vấn bảo quản.

面試學生簽名:\_\_\_\_\_

Student's signature

Học sinh phỏng vấn ký tên

日期:\_\_\_\_\_

Date

Ngày tháng

2021 年收費標準/ Fees for 2021/ Tiêu chuẩn thu phí-năm học 2021

學期繳費：學生收費標準(以新台幣計算)/ Each semester (NT Dollars)/ Tiêu chuẩn thu phí mỗi học kỳ (tính theo đơn vị Đài tệ)

學位類別 College Loại học vị	學雜費 (一學期) Tuition & Miscellaneous Fees Học phí tạp phí (1 học kỳ)	住宿費 (一學期)六人房 Accommodation (per semester) Phí ký túc xá (1 học kỳ) Phòng 6 người
觀光餐旅學院 旅館管理系國際學生產學合作專班 College of Hospitality & Tourism Management Special Program of Hospitality & Tourism Học viện Du lịch Nhà hàng Khách sạn Lớp chuyên ban quốc tế Khoa Quản trị Khách sạn	NT\$43,160 第一學年學雜費減半，金額為 NT\$ 21,580  Tuition and miscellaneous fees will be reduced by half in the first year, with NT\$21,580/ semester  Năm nhất học phí tạp phí giảm 1 nửa, số tiền 21,580 Tân đài tệ	NT\$10,500
商管學院 企業管理系國際學生產學合作專班 College of Business Management/ Special Program of Business Administration Học viện Thương mại Lớp chuyên ban quốc tế Khoa Quản trị doanh nghiệp		
<p>除學雜費及住宿費外，還需繳交其他費用：電腦及網路通訊使用費、體檢費、境外生傷病醫療保險、學生團體保險費、全民健康保險費等費用。</p> <p>Other fees include Computer &amp; Internet, Physical Check-up, Commercial Insurance, Compulsory Student Insurance, National Health Insurance.</p> <p>Ngoài tiền học phí, tạp phí và phí ký túc xá, cần nộp các khoản phí khác bao gồm: Phí sử dụng máy tính và mạng internet, phí kiểm tra sức khỏe, bảo hiểm điều trị bệnh cho sinh viên nước ngoài, bảo hiểm đoàn thể sinh viên, bảo hiểm sức khỏe toàn dân...</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>電腦及網路通訊使用費：NT1,100 Computer &amp; Internet: NT\$1,100 Phí sử dụng máy tính và mạng Internet: NT1,100</li> <li>體檢費：NT\$550（新生入學） Physical Check-up: NT\$550 Phí kiểm tra sức khỏe: NT\$550 (Sinh viên mới nhập học)</li> <li>學生團體保險：NT\$474 Compulsory Student Insurance: NT\$474 Bảo hiểm đoàn thể sinh viên: NT\$474</li> </ul>		

- 境外生傷病醫療保險：NT\$3,000(剛入境居留未滿 6 個月，尚未符合投保健保資格；學生居留滿 6 個月，尚未符合投保健保資格，須投保國泰人壽外籍生團險（每月新臺幣 500 元）。

Students are required to take commercial insurance before they acquire National Health Insurance (stay in Taiwan over 6 months). The commercial insurance costs NT\$500/month.

Bảo hiểm điều trị bệnh cho sinh viên nước ngoài: NT\$3,000 (Sinh viên mới nhập cảnh, thời gian cư trú chưa đủ 6 tháng, chưa đủ điều kiện tham gia bảo hiểm sức khỏe toàn dân; Sinh viên có thời gian cư trú đủ 6 tháng, nhưng chưa đủ điều kiện tham gia bảo hiểm sức khỏe toàn dân, cần đóng bảo hiểm Quốc Thái nhân thọ cho sinh viên nước ngoài (mỗi tháng Tân Đài tệ NT\$500).

\*此收費標準依專科以上學校學雜費收取辦法為基準，如有修正請依學校最後公告為基準。

Fees are collected in accordance with MOE relevant rules. The university reserves the right to make change .

Tiêu chuẩn thu phí dựa theo Quy định thu học phí tạp phí các trường Cao Đẳng trở lên, nếu như có sự thay đổi dựa theo thông báo cuối cùng của nhà trường.

\*2021 年學費及雜費各減免 1/2 的費用

Students of this program pay only 50% of tuition and miscellaneous fees in the first year.

Năm học 2021 giảm 1/2 tiền học phí và tạp phí.

\*繳交方式：新生入學前必須先將第一學期「減免後應繳金額全額」繳清；之後每學期開學前都須按時繳納金額。

When to pay : Freshman students need to pay the reduced tuition fees before they are enrolled. Likewise, they have to pay their tuition before each following semester.

Phương thức nộp phí: Sinh viên mới trước khi nhập học cần nộp xong toàn bộ các khoản phí sau khi đã được miễn giảm của học kỳ đầu tiên, sau này trước khi khai giảng mỗi học kỳ đều cần nộp phí đúng hạn.